CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**16,680,059,126**	**20,072,840,709**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**328,844,248**	**2,544,423,475**
Tiền	111		328,844,248	44,423,475
Các khoản tương đương tiền	112		-	2,500,000,000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13,515,883,143**	**14,882,984,293**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	35,993,912,208	36,003,275,346
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3,574,391,537	2,906,179,537
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4a	10,571,000,000	11,571,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5a	5,254,571,909	13,864,025,921
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(41,877,992,511)	(49,461,496,511)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**		**40,511,921**	**40,511,921**
Hàng tồn kho	141		40,511,921	40,511,921
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,794,819,814**	**2,604,921,020**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7a	467,888,027	368,823,299
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		686,929,148	596,095,082
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	1,640,002,639	1,640,002,639
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 Đơn vị: VND

TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**51,960,768,209**	**52,264,875,022**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**16,397,746,000**	**16,397,746,000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4b	16,000,000,000	16,000,000,000
Phải thu dài hạn khác	216	5.5b	397,746,000	397,746,000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**8,912,233**	**11,726,629**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	8,912,233	11,726,629
Nguyên giá	*222*		*145,694,129*	*145,694,129*
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(136,781,896)*	*(133,967,500)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
Nguyên giá	*228*		*43,000,000*	*43,000,000*
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(43,000,000)*	*(43,000,000)*
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.10**	**35,432,240,813**	**35,716,321,551**
Đầu tư vào công ty con	251		38,650,436,818	38,650,436,818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 Đơn vị: VND

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư khác vào công ty khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,218,196,005)	(2,934,115,267)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**121,869,163**	**139,080,843**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7b	121,869,163	139,080,843
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**68,640,827,335**	**72,337,715,731**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15,753,274,604**	**22,299,748,522**
Nợ ngắn hạn	**310**		**15,753,274,604**	**22,299,748,522**
Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,509,031	11,926,338
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,796,000	15,208,532
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	97,393,068	112,367,908
Phải trả người lao động	314		292,161,872	292,136,371
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		192,000,000	580,536,383
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,900,000	1,100,000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	2,517,595,064	1,412,053,420
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	12,633,661,213	19,874,161,213
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		258,356	258,356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 Đơn vị: VND

Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**52,887,552,731**	**50,037,967,210**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.14**	**52,887,552,731**	**50,037,967,210**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,418,010,000	92,418,010,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*92,418,010,000*	*92,418,010,000*
Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		55,260,000	55,260,000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1,744,349,375)	(1,744,349,375)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 Đơn vị: VND

Quỹ đầu tư phát triển	418	1,705,559,758	1,705,559,758
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(39,546,927,652)	(42,396,513,173)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(42,396,513,173)	(25,959,137,800)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2,849,585,521	(16,437,375,373)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**-**	**-**
Nguồn kinh phí	432	-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**68,640,827,335**	**72,337,715,731**

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Chi	Kakazu Shogo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm nay	Quý II Năm trước	Sốtừ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**65,431,743**	**2,274,822,720**	**125,940,183**	**56,095,200**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**6.1**	**65,431,743**	**2,274,822,720**	**125,940,183**	**56,095,200**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	47,577,273	16,558,500	93,314,420	32,881,884
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**17,854,470**	**2,258,264,220**	**32,625,763**	**23,213,316**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	245,519,753	93,844,608	491,443,189	262,467,034
Chi phí tài chính	22	6.4	136,670,766	140,789,465	617,652,409	120,785,556
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*			-		-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3,753,905,034	1,743,747,406	(2,943,401,596)	3,614,280,991
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(3,627,201,577)**	**467,571,957**	**2,849,818,139**	**(3,449,386,197)**
Thu nhập khác	31	6.6	-	-	-	-
Chi phí khác	32	6.7	232,618	-	-	-
Lợi nhuận khác	**40**		**(232,618)**	**-**	**-**	**-**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(3,627,434,195)**	**467,571,957**	**2,849,818,139**	**(3,449,386,197)**
Chi phí thuế TNDN hiện	51	6.9	-	-	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 Đơn vị: VND

hành					
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**(3,627,434,195)**	**467,571,957**	**2,849,818,139**	**(3,449,386,197)**

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Chi	Kakazu Shogo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2020	01/01/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	2,849,585,521	(16,437,375,373)
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2,814,396	5,628,791
Các khoản dự phòng	03	(7,299,423,262)	11,877,145,267
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(90,115,997)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,461,051,580)	(3,461,051,580)
Chi phí lãi vay	06	136,670,766	580,536,383
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(7,771,404,159)	(7,525,232,508)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2,985,886,738)	1,694,523,306
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	676,850,777	(162,677,492)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(81,853,048)	(173,933,057)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(10,162,293,169)**	**(6,167,319,751)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(690,000,000)	(29,261,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,690,000,000	1,690,000,000
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/03/2020 Đơn vị: VND

Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	26,574,200,966	26,574,200,966
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	232,508,436	232,508,436
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**15,306,709,402**	**(13,264,290,598)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(7,359,995,460)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(7,359,995,460)**	**-**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**	**(2,215,579,227)**	**(19,431,610,349)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**2,544,423,475**	**21,976,033,824**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**328,844,248**	**2,544,423,475**

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Chi	Kakazu Shogo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PGT Holdings tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 đăng ký lần đầu ngày ngày 06 tháng 09 năm 2007, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 13) vào ngày 02 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 92.418.010.000 đồng (Chín mươi hai tỷ bốn trăm mười tám triệu không trăm mười nghìn đồng).

Mã chứng khoán của Công ty là PGT.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng xe buýt, xe taxi; Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; Đại lý bán vé máy bay, tàu lửa, tàu thủy;
- Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở);
- Đào tạo dạy nghề, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển; Cho thuê kho; Môi giới thương mại;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông; Khai thác cát, sỏi đá xây dựng, đá lót đường, khoáng sản;
- Mua bán gas, dầu nhớt các loại, hàng nông lâm thuỷ sản nguyên liệu ngành xăng dầu - công nghiệp - nông nghiệp, lương thực thực phẩm;
- Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, máy nổ - động cơ có máy nổ và phụ tùng linh kiện thay thế, ô tô;
- Bảo dưỡng và sửa chữa xe các loại; Thi công cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm: Giới thiệu lao động;
- Hoạt động cấp tín dụng khác: Dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác: Quỹ tín dụng nhân dân;
- Cho thuê xe ôtô;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); tổ chức sự kiện và các dịch vụ liên quan;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác có liên quan đến máy vi tính;
- Dịch vụ tư vấn du học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại Lầu 12 Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con của Công ty tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 gồm:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:			
Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF)	70,00%	70,00%	70,00%

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và có kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 06 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	09 năm
- Tải sản cố định khác	03 – 05 năm

4.6. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

4.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty/Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

(i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

(ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

(iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm các chi phí liên quan đến giá vốn cung cấp dịch vụ và chi phí quản lý doanh nghiệp. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(ii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.13. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm chi phí lãi vay, chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với các dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.17. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt (i)	14,473,936	8,892,485
Tiền gửi ngân hàng (ii)	314,370,312	35,530,990
Các khoản tương đương tiền (iii)		2,500,000,000
Cộng	**328,844,248**	**2,544,423,475**

a. *Đầu tư tài chính dài hạn*

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	***38,650,436,818***	***3,218,196,004***	(*) (*)	***38,650,436,818***	***2,934,115,267***	(*)
Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát (i)	19,000,000,000	-	(*)	19,000,000,000	-	(*)
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) (ii)	19,650,436,818	3,218,196,004	(*)	19,650,436,818	2,934,115,267	(*) (*)
Cộng	**38,650,436,818**	***3,218,196,004***		**38,650,436,818**	**2,934,115,267**	

Chi tiết các khoản đầu tư

	30/06/2020 (VND)			01/01/2020 (VND)		
	Tỷ lệ (%) phần sở hữu	Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết nắm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ (%) phần sở hữu	Tỷ lệ (%) quyền biểu quyết nắm giữ	Giá gốc
Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát (i)	100,00%	100,00%	19,000,000,000	100,00%	100,00%	19,000,000,000
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF) (ii)	70,00%	70,00%	19,650,436,818	70,00%	70,00%	19,650,436,818
Cộng			**38,650,436,818**			**38,650,436,818**

(i) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát theo Nghị quyết số 09/2016/QD-HĐQT-PGT ngày 18/06/2016. Công ty đầu tư với số tiền là 19.000.000.000 đồng chiếm 100,00% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát hoạt động trong lĩnh vực tư vấn máy vi tính, đại lý môi giới bảo hiểm.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMP) theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ-PGT ngày 31/10/2017. Công ty đầu tư với số tiền là 19.650.436.818 đồng chiếm 70,00% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMP) đang hoạt động như một tổ chức Tài chính vi mô nhận tiền gửi trên khắp Myanmar, cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cho phân khúc thị trường thấp hơn và tham gia vào tất cả các hoạt động khác được Cơ quan giám sát tài chính vi mô cho phép.

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Các khách hàng độc lập	***35,993,912,208***	***35,991,382,208***	***36,003,275,346***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27,855,320,000	27,855,320,000	27,855,320,000
Doanh nghiệp tư nhân Gara Sửa chữa Ô tô Khánh Ngọc	5,207,287,675	5,207,287,675	5,207,287,675
Công ty TNHH Hoàng Đạt	1,194,873,000	1,194,873,000	1,194,873,000
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn	561,919,900	561,919,900	561,919,900
Công ty Cổ phần Tân Tân	297,747,182	297,747,182	297,747,182
Công ty Cổ phần Kết cấu Thép Thành Long Vineco	208,963,377	208,963,377	208,963,377
Nguyễn Văn Thủy	137,870,393	137,870,393	137,870,393
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thi Công Cơ giới Tây Đô	130,200,000	130,200,000	130,200,000
Các khách hàng khác	399,730,681	397,200,681	409,093,819
Cộng	**35,993,912,208**	**35,991,382,208**	**36,003,275,346**

5.3 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Các nhà cung cấp là bên liên quan				
Các nhà cung cấp độc lập	**3,574,391,537**	**1,892,916,000**	**2,906,179,537**	**535,920,000**
Global Mobility Service Inc (i)	1,892,916,000	1,892,916,000	1,892,916,000	-
Công ty TNHH Hoa Lâm Japan (ii)			535,920,000	535,920,000
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long	200,000,000	-	200,000,000	-
Công Ty Cổ phần UNIDUC	1,362,750,000	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	118,725,537	-	277,343,537	-

Cộng	**3,574,391,537**	**1,892,916,000**	**2,906,179,537**	**535,920,000**

(i) Là các khoản trả trước 85% cho Hợp đồng PGT1_180517 ký kết ngày 17/05/2018 về việc tư vấn phát triển kinh doanh và sắp xếp cho các tổ chức tài chính ở Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Là các khoản trả trước cho Hợp đồng nghiệp vụ tư vấn ký kết ngày 20/08/2015 về việc Công ty TNHH Hoa Lâm Japan tư vấn giới thiệu đối tác để ký hợp đồng cho thuê khách sạn tọa lạc tại 98 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh do Công ty thuê từ Công ty Cổ phần Cẩm Lệ.

5.4 Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Phải thu về cho vay là bên liên quan	***7,400,000,000***	**8,400,000,000**
- Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát (i)	7,400,000,000	8,400,000,000
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	***3,171,000,000***	***3,171,000,000***
- Công ty TNHH Hào Quang (ii)	3,171,000,000	3,171,000,000
Cộng	**10,571,000,000**	**11,571,000,000**

(i) Là khoản cho Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát vay theo hợp đồng 02/2019/HĐCV ngày 08/05/2019. Cho vay không tính lãi với thời hạn vay 01 năm.

(ii) Là khoản cho Công ty TNHH Hào Quang vay theo hợp đồng ngày 03/04/2019. Cho vay lãi suất 5,7%/năm với thời hạn vay 06 tháng.

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Phải thu về cho vay là bên thứ ba	***16.000.000.000***	***16.000.000.000***
- Công ty Cổ phần Vietnam Manpower Supply (iii)	16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	**16.000.000.000**	**16.000.000.000**

(iii) Cho Công ty Cổ phần Vietnam Manpower Supply vay theo hợp đồng 05/2019/HĐVT/PGT-MP ngày 23/12/2019. Cho vay lãi suất 5%/năm với thời hạn cho vay từ ngày 23/12/2019 đến ngày 22/12/2021.

5.5 Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	**251,167,176**	-	**239,494,690**	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
BHXH phải thu	-	-	-	-

Phải thu khác	**5,003,404,733**	**3,993,694,303**	**13,624,531,231**	**12,934,194,303**
Phải thu ngắn hạn khác các bên độc lập	**5,003,404,733**	**3,993,694,303**	**13,624,531,231**	**12,934,194,303**
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Toki (i)			8,940,500,000	8,940,500,000
Công ty Cổ phần Hiệp Thành An (ii)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty Cổ phần Vinaterrace Hotels	434,000,000	-	434,000,000	-
Nguyễn Hoàng Giang	264,178,662	264,178,662	264,178,662	264,178,662
Công ty Cổ phần PGT Japan (iii)	104,374,750	-	104,374,750	-
Công ty TNHH Hào Quang	55,937,900	-	114,000,000	-
Công ty CP Vietnam Manpower Supply	417,777,780	-	40,342,178	-
Các đối tượng khác	727,135,641	729,515,641	727,135,641	729,515,641
Cộng	**5,254,571,909**	**3,993,694,303**	**13,864,025,921**	**12,934,194,303**

(i) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0807/HĐĐT ngày 08/07/2017 giữa Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Toki (tiền thân là Công ty Cổ phần HHR) và các nhà đầu tư Nhật Bản (đại diện là Công ty Cổ phần PGT Holdings) về việc hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án khách sạn.

(ii) Khoản đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 29/12/2015 để Công ty Cổ phần Hiệp Thành An cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyển nhượng dự án bất động sản.

(iii) Chi phí pháp lý của khoản đầu tư ra nước ngoài theo Nghị quyết 13/2019/QD-HDQT-PGT ngày 19/04/2019 về việc chấp thuận đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua lại toàn bộ cổ phần và điều hành tại Công ty.

Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	**397,746,000**	**-**	**397,746,000**	**-**
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình - Đặt cọc thuê văn phòng	397,746,000	-	397,746,000	-
Cộng	**397,746,000**	**-**	**397,746,000**	**-**

5.6 Nợ xấu

	Giá gốc	Dự phòng trong năm	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**39,985,076,511**	**39,985,076,511**	**-**	**49,461,496,511**
Từ 03 năm trở lên	***39,985,076,511***	***39,985,076,511***	**-**	***49,461,496,511***
Công ty Cổ phần Tập đoàn				

Hiệp Đồng Tâm	27,855,320,000	27,855,320,000	-	27,855,320,000
Doanh nghiệp tư nhân Gara Sửa chữa Ô tô Khánh Ngọc	5,207,287,675	5,207,287,675	-	5,207,287,675
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Toki	-			8,940,500,000
Công ty TNHH Hoàng Đạt	1,194,873,000	1,194,873,000	-	1,194,873,000
Công ty Cổ phần Hiệp Thành An	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn	561,919,900	561,919,900	-	561,919,900
Công ty TNHH Hoa Lâm Japan			-	535,920,000
Công Ty Cổ Phần Tân Tân	297,747,182	297,747,182	-	297,747,182
Ông Nguyễn Hoàng Giang	264,178,662	264,178,662	-	264,178,662
Công Ty CP Kết Cấu Thép Thành Long Vineco	208,963,377	208,963,377	-	208,963,377
Nguyễn Văn Thủy	137,870,393	137,870,393	-	137,870,393
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thi Công Cơ giới Tây Đô	130,200,000	130,200,000	-	130,200,000
Các khách hàng khác	1,126,716,322	1,126,716,322	-	1,126,716,322
Cộng	**39,985,076,511**	**39,985,076,511**	**-**	**49,461,496,511**

Tình hình biến động các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2020đến 31/03/2020 (VND)
Số đầu năm	49,461,496,511	49,461,496,511
Trích lập dự phòng	1,892,916,000	
Hoàn nhập dự phòng	(9,476,420,000)	
Số cuối năm	**41,877,992,511**	**49,461,496,511**

5.7 Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dịch vụ mua ngoài	467,888,028	365,593,499
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	3,229,800
Số cuối năm	**467,888,028**	**368,823,299**

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm			

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Thuế thu nhập cá nhân	97,393,068	97,393,068	112,367,908	112,367,908
Cộng	**97,393,068**	**97,393,068**	**112,367,908**	**112,367,908**

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Số đầu năm				Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp /đã khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	10,102,981	-	-	-	10,102,981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,629,899,658	-	-	-	1,629,899,658
Thuế thu nhập cá nhân	112,367,908	-	305,198,741	(320,173,581)	97,393,068	-
Thuế nhà thầu	-	-	108,984,000	(108,984,000)	-	-
Thuế môn bài	-	-	3,000,000	(3,000,000)	-	-
Các khoản phạt thuế	-	-	122,157,920	(122,157,920)	-	-
Cộng	**112,367,908**	**1,640,002,639**	**417,182,741**	**(432,157,581)**	**97,393,068**	**1,640,002,639**

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	-
Chi phí trích trước	192,000,000	192,000,000	580,536,383	580,536,383
Cộng	**192,000,000**	**192,000,000**	**580,536,383**	**580,536,383**

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	9,124,175	9,124,175	1,124,400	1,124,400
Nhận ký quỹ, ký cược	36,113,820	36,113,820	36,113,820	36,113,820
Phải trả khác	2,472,357,069	2,472,357,069	1,374,815,200	1,374,815,200
Cổ tức phải trả	*633,295,050*	*633,295,050*	*633,295,050*	*635,554,070*
Thù lao Hội đồng quản trị	*918,029,600*	*918,029,600*	*738,029,600*	*221,729,600*
Các khoản phải trả khác	*921,032,419*	*921,032,419*	*3,490,550*	*14,856,738*

Cộng	**2,517,595,064**	**2,517,595,064**	**1,412,053,420**	**1,412,053,420**

5.15 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020 (VND)	Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ (VND)	Trả tiền vay trong kỳ (VND)	30/06/2020 (VND)
Công ty Cổ phần All Corporation (i)	19,874,161,213		8,940,500,000	10,933,661,213
Cộng	**19,874,161,213**		**8,940,500,000**	**10,933,661,213**

(i) Khoản vay ngắn hạn Công ty Cổ phần All Corporation theo Hợp đồng và phụ lục Hợp đồng cho vay tiền ngày 17/05/2018 và ngày 24/06/2019 với số tiền vay 855.538,58 USD. Mục đích vay là để thực hiện thanh toán một phần tiền đặt cọc cho việc thu mua dự án Trung tâm thương mại - Dịch vụ - Cao ốc văn phòng - Khách sạn quốc tế - căn hộ tại số 485 Nguyễn Tất Thành, quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 1 năm kể từ ngày 25/05/2019, lãi suất cho vay 5%/năm tính từ ngày ký phụ lục.

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	92,418,010,000	55,260,000	(1,744,349,375)	1,705,559,758	(25,959,137,800)	66,475,342,583
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(16,437,375,373)	(16,437,375,373)
Số dư cuối năm trước	**92,418,010,000**	**55,260,000**	**(1,744,349,375)**	**1,705,559,758**	**(42,396,513,173)**	**50,037,967,210**
Số dư đầu năm nay	92,418,010,000	55,260,000	(1,744,349,375)	1,705,559,758	(42,396,513,173)	50,037,967,210
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2,849,585,521	2,849,585,521
Số dư cuối năm nay	**92,418,010,000**	**55,260,000**	**(1,744,349,375)**	**1,705,559,758**	**(39,546,927,652)**	**52,887,552,731**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	92.418.010.000	92.418.010.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	92.418.010.000	92.418.010.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**-**

Cổ phiếu

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.241.801	9.241.801
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.241.801	9.241.801
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.241.801*	*9.241.801*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	*(384.196)*	*(384.196)*
- *Cổ phiếu phổ thông*	*(384.196)*	*(384.196)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.857.605	8.857.605
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.857.605*	*8.857.605*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**65,431,743**	**2,274,822,720**
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	65,431,743	2,274,822,720
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**-**	**-**
Hàng bán trả lại	-	-
Doanh thu thuần	**65,431,743**	**2,274,822,720**

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ khác	47,577,273	16,558,500
Cộng	**47,577,273**	**16,558,500**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động tài chính	245,519,753	93,844,608
Cộng	**245,519,753**	**93,844,608**

6.4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động tài chính khác	**136,670,766**	**140,789,465**
Cộng	**136,670,766**	**140,789,465**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1,317,830,335	1,037,181,780
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	-	
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,407,198	2,814,395
Thuế, phí và lệ phí	-	3,000,000
Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng	2,428,836,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,281,501	698,830,031
Chi phí bằng tiền khác	550,000	1,921,200
Cộng	**3,753,905,034**	**1,743,747,406**

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Cộng	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,627,434,195)	467,571,957
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
+ Chi phí không hợp lệ	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	0	467,571,957
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

	Năm nay	Năm trước
hành		

7. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt

chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

8. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Ngày 13 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Thị Thanh Chi	Nguyễn Thị Thanh Chi	Kakazu Shogo

M.S.D.N: 0303527483 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH